

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG XUÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 15/6/2021

V/v tranh chấp: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Duyên

2. Ông Nguyễn C Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Ba – Kiểm sát viên.

Vào hồi 08 giờ 00 phút ngày 15 tháng 6 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm C khai vụ án thụ lý số: 173/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Q – Sinh năm: 1982

Địa chỉ: Thôn V, xã L, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Tống Trần I – Sinh năm: 1980

Địa chỉ: Thôn V, xã L, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q tại phiên tòa như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Tống Trần I tự nguyện tìm hiểu trong thời gian 02 tháng rồi tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên vào ngày 28/4/2005. Sau khi kết hôn, cả hai chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian đầu, đến năm 2010 anh I đi ngoại tình dẫn đến mâu thuẫn và cãi vã. Nay xét thấy tình cảm

vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên nộp đơn yêu cầu xin ly hôn với anh I để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Chị Q và anh I có 02 con chung Tổng Thị Hồng N – Sinh ngày 24/9/2005 và Tổng Minh C – Sinh ngày 29/8/2012. Nguyên vọng của chị Q là trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, yêu cầu anh I cấp dưỡng cho con chung Tổng Minh C, mỗi tháng 1.000.000 đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản làm việc của bị đơn anh Tổng Trần I có tại hồ sơ trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Q có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Đăng ký kết hôn vào thời gian nào anh không nhớ. Sau khi kết hôn, cả hai chung sống với nhau hạnh phúc không có mâu thuẫn. Chị Q cho rằng anh ngoại tình là không có. Nay chị Q nộp đơn xin ly hôn anh I không đồng ý.

- Về con chung: Anh I và chị Q có 02 con chung là Tổng Thị Hồng N – Sinh ngày 24/9/2005 và Tổng Minh C – Sinh ngày 29/8/2012. Nguyên vọng của anh I đoàn tụ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh I không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì.

- Về hôn nhân: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Q.

- Về con chung: Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận giao hai con chung là Tổng Thị Hồng N – Sinh ngày 24/9/2005 và Tổng Minh C – Sinh ngày 29/8/2012 cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng, anh I cấp dưỡng cho cháu C mỗi tháng 1.000.000 đồng;

- Về tài sản chung, nợ chung: Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Buộc chị Q phải chịu 300.000đ án phí HNGĐ sơ thẩm, anh I phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị Q yêu cầu ly hôn với anh Tổng Trần I, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện. Anh I đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã L, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Q và anh Tổng Trần I có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên vào ngày 28/4/2005 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình thụ lý, giải quyết, Tòa án đã xác minh tại địa phương nơi chị Q, anh I sinh sống, ông Vũ Mạnh F – trưởng C an xã L cung cấp thì trước đây giữa chị Q và anh I có xảy ra mâu thuẫn, chính quyền địa phương có tổ chức hòa giải, thời gian sau cả hai vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nữa hay không thì địa phương không biết. Hội đồng xét xử xét thấy, cuộc sống hôn nhân giữa chị Q và anh I có mâu thuẫn xảy ra, Tòa án đã tạo điều kiện để chị Q và anh I cùng nhau đến Tòa để hòa giải và đoàn tụ nhưng anh I không đến Tòa, thể hiện việc anh I không có thiện chí hàn gắn hôn nhân. Xét thấy đời sống hôn nhân giữa chị Q và anh I xảy ra nhiều mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài, chị Q vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, nên HĐXX thống nhất cho chị Q được ly hôn với anh I.

[3]. Về con chung: Chị Q và anh I có 02 con chung là Tổng Thị Hồng N – Sinh ngày 24/9/2005 và Tổng Minh C – Sinh ngày 29/8/2012. Khi ly hôn, chị Q có nguyện vọng nuôi dưỡng hai con chung, yêu cầu anh I cấp dưỡng cho con chung là Tổng Minh C, mỗi tháng 1.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, chị Q có nghề nghiệp ổn định đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con, nguyện vọng của các con là được ở với mẹ nên HĐXX thống nhất giao hai con chung cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng sau khi chị Q và anh I ly hôn. Chị Q yêu cầu anh I cấp dưỡng cho cháu C mỗi tháng 1.000.000 đồng, không yêu cầu cấp dưỡng cho cháu N. HĐXX xét thấy anh I làm bảo vệ Trường Mầm non xã L, thu nhập ổn định nhưng không cao nên chấp nhận yêu cầu của chị Q. Buộc anh I cấp dưỡng cho con chung là Tổng Minh C 1.000.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng phát sinh từ lúc bản án có hiệu lực pháp luật và chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân & gia đình năm 2014.

Anh I có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết, chị Q và anh I có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Q, anh I không yêu cầu nên HĐXX không xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị Q phải chịu án phí HNGĐ-ST, anh I phải chịu án phí DS-ST về phần cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, 82, 83, Điều 110, Điều 116 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Q.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Q được ly hôn với anh Tổng Trần I.

[2] Về con chung: Giao hai con chung là Tổng Thị Hồng N – Sinh ngày 24/9/2005 và Tổng Minh C – Sinh ngày 29/8/2012 cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Tổng Trần I cấp dưỡng cho con chung Tổng Minh C 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*)/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và chấm dứt khi phát sinh một trong các trường hợp được quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Anh I có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết, chị Q và anh I có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[3]. Về án phí HNGĐ-ST: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000đ án phí HNGĐ-ST nhưng được trừ vào số tiền chị Q đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) theo biên lai số AA/2019/0006726 ngày 23/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

Anh Tổng Trần I phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) án phí DS-ST.

[4]. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Q được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Tổng Trần I được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết C khai hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện ĐX;
- VKSND tỉnh Phú Yên;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Chi cục THADS huyện ĐX;
- TAND tỉnh PY;
- UBND xã L;
- Lưu HS vụ án.

Nguyễn Văn Long

